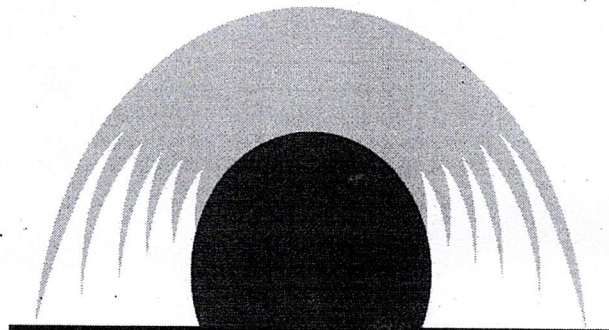


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC



NEDEN.,JSC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II - NĂM 2020

Sơn La, tháng 07 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

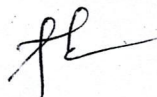
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		211,280,796,880	16,162,999,095
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27,532,812,262	462,861,536
1. Tiền	111	1	27,532,812,262	462,861,536
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		180,835,612,451	11,340,379,315
1. Phải thu khách hàng	131	3	141,706,310,312	10,312,456,531
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	968,985,460	960,549,118
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	38,160,316,679	67,373,666
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1,871,843,451	3,273,768,468
1. Hàng tồn kho	141	6	1,871,843,451	3,273,768,468
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,040,528,716	1,085,989,776
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	425,816,741	140,557,863
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8	614,711,975	945,431,913
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		1,129,126,268,878	1,321,192,546,147
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		388,809,936,757	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		388,809,936,757	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	9	620,874,316,843	1,295,211,215,857
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	620,844,316,843	1,295,121,215,857
- Nguyên giá	222		763,522,971,361	1,599,327,262,941
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(142,678,654,518)	(304,206,047,084)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	30,000,000	90,000,000
- Nguyên giá	228		360,000,000	360,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(330,000,000)	(270,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		259,433,636	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	259,433,636	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		102,242,000,000	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251	14	6,745,256,323	6,745,256,323
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		102,242,000,000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	14	(6,745,256,323)	(6,745,256,323)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	15	16,940,581,642	25,981,330,290
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	16,940,581,642	25,981,330,290
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1,340,407,065,758	1,337,355,545,242

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		907,206,026,667	996,187,299,094
I. Nợ ngắn hạn	310		175,760,142,971	251,410,214,954
1. Phải trả người bán	311	16	32,263,693,068	90,898,028,595
2. Người mua trả tiền trước	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	27,387,512,322	17,916,261,248
4. Phải trả người lao động	314	16	965,082,367	3,127,516,016
5. Chi phí phải trả	315	19	2,940,221,150	940,469,186
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	63,813,517,217	64,191,528,909
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	48,390,116,847	74,336,411,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		731,445,883,696	744,777,084,140
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	21b	60,559,163,696	60,841,169,811
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21a	670,886,720,000	683,636,720,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	299,194,329
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	22	433,201,039,091	341,168,246,148
I. Vốn chủ sở hữu	410		433,201,039,091	341,168,246,148
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		405,000,000,000	405,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		405,000,000,000	405,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,545,454,545	2,545,454,545
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25,465,911,198	(66,555,362,840)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(66,272,190,335)	(83,189,237,252)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		91,738,101,533	16,633,874,412
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			189,673,348	178,154,443
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)			1,340,407,065,758	1,337,355,545,242

LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)



Trương Tuấn Tú

Sơn La, ngày 28 tháng 07 năm 2020



Dương Văn Quyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	38,474,961,748	42,581,792,343	61,644,866,138	89,358,053,243
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	38,474,961,748	42,581,792,343	61,644,866,138	89,358,053,243
4. Giá vốn hàng bán	11	28	25,119,614,953	18,866,819,214	42,217,957,485	41,098,098,381
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13,355,346,795	23,714,973,129	19,426,908,653	48,259,954,862
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	134,372,967,071	2,257,043	134,373,350,972	3,003,259
7. Chi phí tài chính	22	30	15,444,301,214	19,436,981,674	34,825,987,625	39,025,498,364
- Trong đó chi phí lãi vay	23		15,294,301,214	19,436,981,674	34,664,758,725	39,014,160,167
- Chênh lệch tỉ giá			-	-	-	-
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh						-
9. Chi phí bán hàng	24	31	-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32	1,542,157,138	1,813,097,632	3,361,721,813	3,986,225,290
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		130,741,855,514	2,467,150,866	115,612,550,187	5,251,234,467
12. Thu nhập khác	31	33	28,858,028	352,815,250	657,295,628	52,091,302
13. Chi phí khác	32	34	1,544,155,969	36,680	1,545,199,393	166,801,337
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,515,297,941)	352,778,570	(887,903,765)	(114,710,035)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	35	129,226,557,573	2,819,929,436	114,724,646,422	5,136,524,432
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	22,991,047,808	175,340,753	22,991,047,808	346,935,655
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	37	104,905,500,502	2,644,588,683	91,733,598,614	4,789,588,777
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2,590	65	2,590	118

Sơn La, ngày 28 tháng 07 năm 2020

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trương Tuấn Tú

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Văn Quyền

BÁO CÁO HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		114,738,547,427	5,136,524,432
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		16,286,215,847	18,257,065,545
- Các khoản dự phòng	03		3,510,381,155	
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	11,338,197
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(133,611,549,392)	(3,003,259)
- Chi phí lãi vay	06		34,664,758,725	39,014,160,167
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động.	08		35,588,353,762	62,416,085,082
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(44,018,445,726)	7,561,521,076
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,401,925,017	(1,400,137,949)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(81,031,356,591)	5,026,185,100
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8,755,489,770	(12,732,166,837)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(34,343,515,378)	(44,436,242,266)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(888,785,504)	(1,182,026,310)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	48,661,803
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(114,536,334,650)	15,301,879,699
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(12,849,240,838)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		300,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20,000,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		180,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,579,529	3,003,259
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		160,302,579,529	(12,846,237,579)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		20,000,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		28,324,006,363	62,774,703,445
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(67,020,300,516)	(62,304,334,571)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18,696,294,153)	470,368,874
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		27,069,950,726	2,926,010,994
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		462,861,536	1,735,142,268
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		27,532,812,262	4,661,153,262

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trương Tuấn Tú

Sơn La, ngày 28 tháng 07 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Văn Quyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc (Công ty) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2403000107 ngày 16 tháng 06 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, sửa đổi lần 17 số 5500271984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 04 tháng 09 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Vốn điều lệ của Công ty là: **405.000.000.000, đồng**

(Bằng chữ: Bốn trăm linh năm tỷ đồng chẵn./.)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh điện năng và sửa chữa các nhà máy thủy điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Sửa chữa và kinh doanh điện năng;
- * Kinh doanh bất động sản; sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe, máy, thiết bị.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

4.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Nhà máy Thủy điện Nậm Công 4 và Nậm Sỏi;
- Nhà máy Thủy điện Nậm Công 5;

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

- + Tên Công ty con: Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc

Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2010. Ngày 19/10/2012, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc đã ra Nghị quyết số 29/2012/NQ-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc. Tại ngày 29/01/2016 Ban Tổng Giám đốc đã kính trình HĐQT phê duyệt phương án tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng để dần dần kiểm soát hoạt động của công ty này và giảm thiệt hại tài chính cho Công ty Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc. Phương án đề trình bao gồm:

- + Quyết định nội dung Điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
 - + Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý công ty, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý công ty;
 - + Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh của công ty;
 - + Quyết định tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản công ty;
- (*) Hiện tại chưa có thông tin bổ sung về tình hình hoạt động của Công ty con.
- + Tên Công ty con: Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Công Sơn La

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Công Sơn La mã số đơn vị là : **5500523800** đăng ký lần đầu ngày 07/09/2015. Đung ký thay đổi lần 5 vào ngày 25/02/2020 có trụ sở tại Bản Pá Công, xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La với số vốn điều lệ: 75 tỷ đồng; Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh điện năng;
+ Căn cứ nghị quyết số 31/NQ-ĐTB-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc mua lại 5.480.000 cổ phần của Công ty CP thủy điện Nậm Công Sơn La từ Công ty cổ phần Sông Đà Hoàng Long. tương ứng với tỉ lệ 73,1% vốn điều lệ Công ty CP thủy điện Nậm Công Sơn La
+ Căn cứ nghị quyết số 05-1/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc mua thêm 20.000 cổ phần của Công ty cổ phần thủy điện Nậm Công Sơn La, tương ứng với tỷ lệ 99,73% vốn điều lệ của Công ty CP thủy điện Nậm Công Sơn La.
Hiện tại chưa có thông tin bổ sung về tình hình hoạt động của Công ty con.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-

1. BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Hình thức kế toán áp dụng:

3. Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thường xuyên giao dịch công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà máy thủy điện Nậm Công 4 và Nậm Sỏi, Nhà máy thủy điện Nậm Công 5	Theo thời gian dự án
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	20 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá và trích dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) theo quy định.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí thuê văn phòng trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng văn phòng thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

- Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị quá lớn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi chí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Đơn vị trong kỳ không trích lập dự phòng phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - "Hợp đồng

14.2 xây dựng".

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều

14.3 kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán bị trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc nhất quán.

Bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ (nếu có).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu

18. nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Địa chỉ: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 024 2214 9701

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý II năm 2020

Kết thúc tại ngày 30/06/2020

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là
- Tài sản dài hạn;
 - Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập
 - Báo cáo tài chính năm.

19.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

19.3 Các nghĩa vụ về thuế:

Công ty thực hiện kê khai thuế giá trị gia tăng, thuế TNDN, ... tại Cục thuế tỉnh Sơn La, Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng quy định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các báo cáo thuế

- giá trị gia tăng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty đang được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án đầu tư như sau:

Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2009 -2023). Được miễn 4 năm (từ năm 2009-2012) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2013-2021).

Các ưu đãi này được quy định tại khoản 1 điều 15 và khoản 1 điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật thuế TNDN và Công văn số 11996/BTC-CST ngày 05/09/2012 của Bộ Tài chính.

- Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	27,334,190,459	287,384,302
- Tiền gửi Ngân hàng	198,621,803	1,447,757,966
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	198,621,803	1,447,757,966
Cộng	27,532,812,262	1,735,142,268
2. Các khoản đầu tư tài chính:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng VCB Hải Dương	-	
Cộng	-	
3. Các khoản phải thu của Khách hàng ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực VN	8,075,246,503	574,195,778
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực VN	5,002,292,366	10,024,001,526
- Công ty TNHH sản xuất và TM Minh Ngọc	128,628,771,443	
Cộng	141,706,310,312	10,598,197,304

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Địa chỉ: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
Điện thoại: 024 2214 9701

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý II năm 2020
Kết thúc tại ngày 30/06/2020

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Cty TNHH tư vấn QL&PT doanh nghiệp á Châu	107,000,000	107,000,000
- Công ty TNHH truyền thông TVC 360 Việt Nam	82,500,000	82,500,000
- Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại Tây Bắc	465,175,560	440,175,560
- Công ty Cổ phần chứng khoán FPT	7,750,000	27,000,000
- Công ty TNHH thương mại Tuấn Hưng Phát	16,178,800	8,100,758
- Công ty Cổ phần tư vấn và xây dựng Lam Kinh	-	42,270,000
- Công ty TNHH thiết bị thủy điện Càn Nam Phúc Kiến	153,502,800	153,502,800
- Văn phòng Luật sư Ban Mai	-	100,000,000
- Trả trước các đối tượng khác	136,878,300	
Cộng	968,985,460	960,549,118
5. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác		
* Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN, ...	18,740,736	
- Tạm ứng	25,811,636,848	895,841,062
- Ký cược, ký quỹ	8,000,000	8,000,000
- Phải thu ngắn hạn khác	12,321,939,095	-
Cộng	38,160,316,679	903,841,062
* Phải thu dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu dài hạn khác	388,809,936,757	-
Cộng	388,809,936,757	-
6. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	222,711,500	338,110,835
- Công cụ, dụng cụ	1,649,131,951	2,933,007,546
- Chi phí SX, KD dở dang		
Cộng	1,871,843,451	3,271,118,381
7. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NMTĐ Nậm Chiến 2	-	927,131,677
NMTĐ Nậm Công 4	193,158,575	362,709,965
NMTĐ Nậm Sọi	161,080,864	307,788,201
NMTĐ Nậm Công 5	71,577,302	3,328,100,000
Cộng	425,816,741	4,925,729,843
8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu, nộp thừa	614,711,975	2,461,650,862
Thuế GTGT được khấu trừ	614,711,975	2,461,650,862
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-
Thuế đất		-
- Các khoản khác phải thu nhà nước		-
Cộng	614,711,975	1,007,430,616
9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục kèm theo)		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Địa chỉ: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 024 2214 9701

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý II năm 2020

Kết thúc tại ngày 30/06/2020

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình, vô hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	1,045,753,182,545	548,095,422,429	3,720,386,330	1,726,271,637	32,000,000	1,599,327,262,941
- Mua trong năm			-		-	-
- XDCB hoàn thành	-					-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	513,765,305,498	320,160,510,490	-	391,930,137	32,000,000	834,349,746,125
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,454,545,455	-	-	-	1,454,545,455
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	531,987,877,047	226,480,366,484	3,720,386,330	1,334,341,500	-	763,522,971,361
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	195,154,975,450	108,201,622,819	144,681,698	672,767,117	32,000,000	304,206,047,084
- Khấu hao trong kỳ	6,363,120,077	9,583,309,636	62,006,442	217,779,692	-	16,226,215,847
- Tăng trong kỳ						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	110,375,577,942	66,701,162,817	-	252,123,779	32,000,000	177,360,864,538
- Thanh lý, nhượng bán	-	392,743,875	-	-	-	392,743,875
- Góp vốn liên doanh						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	91,142,517,585	50,691,025,763	206,688,140	638,423,030	-	142,678,654,518
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	850,598,207,095	439,893,799,610	3,575,704,632	1,053,504,520	-	1,295,121,215,857
- Tại ngày cuối kỳ	440,845,359,462	175,789,340,721	3,513,698,190	695,918,470	-	620,844,316,843

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Địa chỉ: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 024 2214 9701

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý II năm 2020

Kết thúc tại ngày 30/06/2020

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (không có số liệu)		
12. Tài sản cố định vô hình	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên giá	360,000,000	360,000,000
Hao mòn lũy kế	(330,000,000)	(150,000,000)
Giá trị còn lại	30,000,000	210,000,000
13. Chi phí XDCB dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hệ thống truyền hình trực tiếp	-	307,400,000
Hệ thống camera giám sát	-	506,745,000
Tài sản cố định	259,433,636	1,641,394,185
Cộng	259,433,636	2,455,539,185
14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:		
a, Đầu tư vào công ty con	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu	6,745,256,323	6,745,256,323
- Xây dựng Tây Bắc	-	-
Cộng	6,745,256,323	6,745,256,323
b, Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		Số đầu năm
- Công ty Cổ phần phát triển điện Nậm Chiến	102,242,000,000	-
Cộng	102,242,000,000	-
15. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi	4,493,979,787	6,299,062,910
- Nhà máy thủy điện Nậm Công	11,293,334,995	2,239,611,833
- Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2	-	5,984,400,203
- Văn phòng Công ty	1,085,391,861	-
- Nhà máy thủy điện Nậm Công 5	67,874,999	-
Cộng	16,940,581,642	14,523,074,946
16. Nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả người bán	32,263,693,068	107,213,662,756
- Người mua trả tiền trước	-	-
- Phải trả người lao động	965,082,367	1,735,804,493
Cộng	33,228,775,435	108,949,467,249
17. Vay ngắn hạn (Nợ dài hạn đến hạn trả)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cơ quan Công ty	-	-
- Dự án Nậm Chiến 2	27,499,000,000	31,586,504,000
- Dự án Nậm Chiến 3	2,150,000,000	1,265,772,495
- Dự án Nậm Công	10,651,000,000	5,715,780,000
- Dự án Nậm Sỏi	2,120,000,000	2,620,000,000
- Dự án Nậm Công 5	5,970,116,847	-
- Vay huy động	-	14,304,500,000
Cộng	48,390,116,847	55,492,556,495
18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	398,276,595	1,624,734,905

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Địa chỉ: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 024 2214 9701

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý II năm 2020

Kết thúc tại ngày 30/06/2020

- Thuế TNDN	22,990,054,419	3,143,671,690
- Thuế TNCN	499,540,115	378,674,544
- Thuế tài nguyên	1,891,925,069	1,227,115,774
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,607,716,124	6,972,305,744
Cộng	27,387,512,322	13,346,502,657
19. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuê kênh truyền viễn thông của Viettel	13,636,364	41,712,364
- Lãi vay phải trả	1,337,716,641	161,078,222
- Các chi phí khác	1,588,868,145	2,148,917,273
Cộng	2,940,221,150	2,351,707,859
20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tài sản thừa chờ giải quyết		-
* Kinh phí công đoàn	460,686,631	320,967,983
* Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	61,909,554	29,120,000
* Lãi vay phải trả Ngân hàng	42,836,169,811	390,987,041
* Lãi chậm trả các nhà thầu	9,843,883,062	21,441,283,902
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,610,868,159	1,021,695,541
Cộng	63,813,517,217	23,204,054,467
21. Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	670,886,720,000	731,804,996,858
- Vay Ngân hàng	670,886,720,000	731,804,996,858
Dự án Nậm Chiến 2	261,081,780,000	293,844,357,000
Dự án Nậm Công	127,915,540,000	139,453,540,000
Dự án Nậm Sỏi	148,389,400,000	151,569,400,000
Dự án Nậm Chiến 3	57,750,000,000	59,491,307,287
Dự án NMTĐ Nậm Công 5	75,750,000,000	87,446,392,571
- Vay đối tượng khác		-
- Trái phiếu phát hành		-
b. Nợ dài hạn	60,559,163,696	121,682,339,621
- Thuê tài chính		-
- Phải trả, phải nộp dài hạn khác	60,559,163,696	121,682,339,621
Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2 (*)	22,885,317,260	58,066,779,113
Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Công (*)	21,984,727,617	36,455,553,605
Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi (*)	15,689,118,819	27,160,006,903
Cộng	731,445,883,696	853,487,336,479

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Địa chỉ: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 024 2214 9701

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II năm 2020

Kết thúc tại ngày 30/06/2020

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác thuộc vốn CSH	Quỹ khác thuộc CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	405,000,000,000	2,545,454,545							(83,189,237,252)		200,648,992	324,556,866,285
- Tăng vốn trong năm trước											-	-
- Lãi trong năm trước											-	-
- Tăng khác											-	-
- Giảm vốn trong năm trước											-	-
- Lỗ trong năm trước											-	-
- Giảm khác											-	-
2. Số dư cuối năm trước	405,000,000,000	2,545,454,545	-	-	-	-	-	-	(83,189,237,252)		200,648,992	324,556,866,285
1. Số dư đầu năm nay	405,000,000,000	2,545,454,545	-	-	-	-	-	-	(66,555,362,840)		178,154,443	341,168,246,148
- Tăng vốn trong kỳ này											-	-
- Lãi trong kỳ									91,738,101,533		294,691,410	92,032,792,943
- Tăng khác											-	-
- Phân phối trích lập các quỹ											-	-
- Lỗ trong kỳ											-	-
- Chia cổ tức											-	-
2. Số dư cuối năm nay	405,000,000,000	2,545,454,545	-	-	-	-	-	-	25,182,738,693	-	472,845,853	433,201,039,091

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Địa chỉ: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 024 2214 9701

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý II năm 2020

Kết thúc tại ngày 30/06/2020

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	405,000,000,000	405,000,000,000
Cộng	405,000,000,000	405,000,000,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	405,000,000,000	405,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	405,000,000,000	405,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
D. Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
E. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40,500,000	40,500,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	40,500,000	40,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,500,000	40,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	40,500,000	40,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	
F. Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ Lợi nhuận sau thuế phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

23.	Nguồn kinh phí (không có số liệu)		
24.	Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)		
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)			
25.	Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II/2020	Quý II/2019
	+ Doanh thu bán điện thương phẩm	38,474,961,748	42,581,792,343
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
	Cộng	38,474,961,748	42,581,792,343
26.	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
	+ Giảm giá hàng bán	-	-
27.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	38,474,961,748	42,581,792,343
28.	Giá vốn hàng bán	Quý II/2020	Quý II/2019
	Giá vốn bán hàng	25,119,614,953	18,866,819,214
	Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	-
	Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
	Cộng	25,119,614,953	18,866,819,214
29.	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2020	Quý II/2019
	Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	134,372,967,071	2,257,043
	Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
	Cộng	134,372,967,071	2,257,043
30.	Chi phí hoạt động tài chính	Quý II/2020	Quý II/2019
	Lãi tiền vay	15,294,301,214	19,436,981,674
	Chênh lệch tỷ giá	-	-
	Cộng	15,294,301,214	19,436,981,674
32.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II/2020	Quý II/2019
	Cộng	1,542,157,138	1,813,097,632
33.	Thu nhập ban Tổng Giám đốc	Quý II/2020	Quý II/2019
	Thu nhập ban giám đốc tháng 04	76,764,545	81,000,000
	Thu nhập ban giám đốc tháng 05	71,095,130	81,000,000
	Thu nhập ban giám đốc tháng 06	59,800,000	83,700,000
	Tổng cộng	207,659,676	245,700,000
34.	Thu nhập khác	Quý II/2020	Quý II/2019
	Thu nhập khác	28,858,028	352,815,250
	Cộng	28,858,028	352,815,250

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮCĐịa chỉ: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
Điện thoại: 024 2214 9701**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Quý II năm 2020

Kết thúc tại ngày 30/06/2020

	Quý II/2020	Quý II/2019
35. Chi phí khác		
Các khoản bị phạt liên quan đến nghĩa vụ về thuế		36,680
Chi phí khác	1,544,155,969	
Cộng	1,544,155,969	36,680
36. Lợi nhuận trước thuế	129,376,557,573	2,819,929,436
Cộng	129,376,557,573	2,819,929,436
37. Thuế TNDN hiện hành	Quý II/2020	Quý II/2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	129,376,557,573	2,819,929,436
Các khoản điều chỉnh tăng	1,544,155,969	
- Chi phí không hợp lệ	1,544,155,969	36,680
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ		
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Thu nhập tính thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 10%) giảm 50%	22,991,047,808	175,340,753
38. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản		
Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	84.24%	98.79%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	15.76%	1.21%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	67.68%	74.49%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	32.32%	25.51%
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1.48	1.34
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1.20	0.06
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.16	0.00
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	186.11%	5.75%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	186.11%	5.75%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	6.84%	0.38%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	6.84%	0.38%

39. Nghiệp vụ các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu	Công ty con

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Địa chỉ: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 024 2214 9701

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý II năm 2020

Kết thúc tại ngày 30/06/2020

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Công Sơn La

Công ty con

Công ty cổ phần phát triển điện Nậm Chiến

Công ty liên kết

Ông Dương Văn Quyền

Tổng Giám đốc Công ty

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ

Phải trả người bán

Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long


Công ty mẹ

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Tuấn Tú

Sơn La, ngày 28 tháng 07 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Văn Quyền

